

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Q
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Án số: 73/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 25/3/2024

V/v: Xin ly hôn.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC C XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q – THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Với thành phần hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Hữu Thanh**
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà **Nguyễn Thị Hoa**; Ông **Tạ Văn Thắng**.
- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:* Bà **Nguyễn Thị Thu Hà** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Q.
- *Đại diện Viện KSND huyện Q tham gia phiên toà:* Bà **Nguyễn Thị Cúc** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 35/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2024 về việc “*Xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/3/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1987;
- *Bị đơn:* Anh **Vương Đắc P**, sinh năm 1983;

Đều ĐKKHTT: Xóm Sỏ, thôn 6, xã C, huyện Q, TP. Hà Nội.

Chị T vắng mặt tại phiên tòa và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;
Anh P có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong đơn khởi kiện ngày 20/02/2024 và các tài liệu khác có trong hồ sơ; quá trình tố tụng tại Toà án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Tôi và anh Vương Đắc P tự nguyện tìm hiểu gần 01 năm và đã đăng ký kết hôn tại UBND xã C ngày 16/3/2007. Khi tìm hiểu vợ chồng tôi đều làm nghề tự do. Sau khi tìm hiểu, chúng tôi thấy hợp nhau nên đã quyết định tiến tới hôn nhân. Cưới xong vợ chồng tôi chung sống với nhau luôn tại nhà chồng ở xóm Sỏ, thôn 6, xã C, huyện Q, TP Hà Nội. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa

thuận được 12 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh P phát hiện được tin nhắn của tôi với người đàn ông khác nên vợ chồng tôi thường xuyên cãi vã. Kể từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, không có tiếng nói chung dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Tôi thấy tôi và anh P không hợp nhau nên đến khoảng cuối năm 2019 đầu năm 2020, tôi đã bỏ đi làm xa nhà. Vợ chồng chính thức ly thân từ đó cho đến nay đã được 3 năm. Trong suốt thời gian vợ chồng ly thân, tôi chỉ gọi điện hỏi thăm con cái và gửi tiền chu cấp cho các con, còn tình cảm vợ chồng thì không còn nữa. Vì điều kiện công việc cũng như kinh tế không có nên tôi không thể về nhà thăm các con thường xuyên được mà cứ duy trì cuộc hôn nhân không có hạnh phúc giữa tôi và anh P để mong muốn các con có bố có mẹ đầy đủ.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn anh P để giải phóng cho cả hai người.

Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là:

- Cháu Vương Thị Hà M, sinh ngày 26/01/2008;
- Cháu Vương Thị Yên N, sinh ngày 01/01/2014;

Hiện nay các cháu vẫn đang ở với anh P. Nếu ly hôn tôi có nguyện vọng giao cả hai cháu cho anh P là người trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Vì nguyện vọng của hai cháu đều muốn ở với bố và tôi cũng thấy kể từ khi vợ chồng tôi ly thân anh P cũng chăm sóc các cháu chu đáo, ngoài ra tôi cũng không đủ khả năng để nuôi các cháu nên nếu tôi nuôi các cháu thì sẽ không đảm bảo tốt cuộc sống cũng như công việc học tập của các cháu.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung theo khả năng của mình.

Về điều kiện nuôi con chung: Hiện nay tôi rất khó khăn do chưa có công ăn việc làm và thu nhập ổn định, chưa có nhà cửa nên nếu có thu nhập tôi dành dụm gửi tiền về cho anh P nuôi con.

Về tài sản chung, công sức chung: Vợ chồng tôi tự giải quyết không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng tôi không có nợ chung.

** Theo bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa, bị đơn anh Vương Đắc P trình bày:*

Tôi và chị Nguyễn Thị T tự nguyện tìm hiểu gần 01 năm và đã đăng kí kết

hôn tại UBND xã C ngày 16/3/2007. Khi tìm hiểu vợ chồng tôi đều làm nghề tự do tại quê. Sau khi tìm hiểu, chúng tôi thấy hợp nhau nên đã quyết định tiến tới hôn nhân. Cưới xong vợ chồng tôi chung sống với nhau luôn tại nhà chồng ở xóm Sỏ, thôn 6, xã C. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa thuận được 7 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cãi vã với nhau làm cho hôn nhân không được hạnh phúc. Năm 2014 tôi phát hiện chị T có nhắn tin qua lại với người đàn ông khác dẫn đến vợ chồng cãi nhau nặng lời nhưng sau đó chị T có xin lỗi tôi và hứa sẽ sửa sai nên vợ chồng tiếp tục chung sống để nuôi dạy con cái. Tuy nhiên, kể từ đó mâu thuẫn vợ chồng thường xuyên xảy ra khiến cho tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, cả hai luôn bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Đến đầu năm 2020 chị T tự ý bỏ đi làm xa và nói với tôi là đi xuất khẩu lao động ở bên Nhật, còn chị làm gì ở đâu tôi cũng không rõ. Chị T chỉ thỉnh thoảng gọi điện về thăm con và gửi tiền chu cấp cho con qua thím tôi. Từ đó đến nay, vợ chồng tôi ly thân, chị T sống và làm việc ở đâu tôi cũng không rõ, chúng tôi không ai còn quan tâm đến ai được 03 năm nay.

Nay chị T đã làm đơn xin ly hôn tôi, tôi xét thấy mặc dù tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân của chúng tôi không đạt được nhưng tôi vẫn muốn chị T về đoàn tụ để các con tôi có bố có mẹ.

Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là:

- Cháu Vương Thị Hà M, sinh ngày 26/01/2008;
- Cháu Vương Thị Yến N, sinh ngày 01/01/2014;

Hiện nay các cháu vẫn đang ở với tôi. Từ trước đến nay đều do một tay tôi chăm sóc. Nếu chị T vẫn cương quyết ly hôn tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được nuôi cả hai cháu vì hiện tại tôi thấy chị T không có thu nhập ổn định và cũng không có nhà cửa và cũng theo đúng nguyện vọng của các cháu để đảm bảo cuộc sống cũng như công việc, học tập của các cháu sau này.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về điều kiện nuôi con chung: Hiện nay tôi đang làm thợ sơn và nhận các công trình sơn với thu nhập hàng tháng khoảng 15 triệu đồng/tháng. Vì vậy tôi có đủ điều kiện để nuôi dưỡng cả hai cháu.

Về tài sản chung, công sức chung: Vợ chồng tôi tự giải quyết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng tôi không có nợ chung.

** Tại phiên tòa,*

- Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu được ly hôn anh P. Anh P xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn để giải phóng cho cả hai người.

- Về con chung: Chị T và anh P đều có nguyện vọng giao các con chung cho anh P là người tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có Quyết định thay đổi khác.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh P không yêu cầu chị T phải đóng góp nuôi con chung.

- Về tài sản chung, công sức chung: Hai bên đều xác nhận vợ chồng tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Hai bên đều xác nhận vợ chồng vợ chồng không có nợ chung.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

- **Về tố tụng:** Việc thực hiện tố tụng của Tòa án và các đương sự: Quá trình tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, thẩm phán, thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 16/3/2007 tại UBND th xã C là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị T ngoại tình dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Mặc dù vợ chồng đã tự hòa giải mâu thuẫn với nhau nhưng từ đó đến nay cuộc sống chung của vợ chồng phát sinh nhiều bất đồng, hai bên không tìm được tiếng nói chung và ngày càng không hợp nhau về quan điểm sống. Đến năm 2020 vợ chồng ly thân cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị T đã làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn; Anh P con cái có bố có mẹ. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài; mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị HĐXX xử cho chị T ly hôn anh P là có căn cứ, phù hợp với Điều 51,56 Luật hôn nhân và gia đình.

+ Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Vương Thị Hà M, sinh ngày 26/01/2008 và Vương Thị Yến N, sinh ngày 01/01/2014. Hiện nay các cháu đang

ở với anh P. Nếu ly hôn chị T và anh P đều có nguyện vọng giao cả hai con chung cho anh P là người trực tiếp nuôi dưỡng. Đồng thời cả hai cháu đều có nguyện vọng ở với anh P. Do đó xét nguyện vọng của các bên, đề nghị HĐXX giao cháu My và cháu Nhi cho anh P là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có Quyết định thay đổi khác. Chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

+ Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh P không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có Quyết định thay đổi khác.

+ Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. nên không xem xét.

+ Về án phí: Chị T chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

[1] Về tố tụng:

Anh Vương Đắc P có hộ khẩu thường trú tại xóm Sỏ, thôn 6, xã C, huyện Q nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Toà án nhân dân huyện Q.

Tại phiên tòa nguyên đơn đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về hôn nhân:* Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Vương Đắc P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Lý do chị T xin ly hôn anh P là vì cuộc sống chung của vợ chồng không hòa hợp, hai bên vẫn thường xuyên xảy ra cãi vã, không có tiếng nói chung. Chị T và anh P đều xác nhận mâu thuẫn vợ chồng phát sinh là do chị T ngoại tình. Sau đó vợ chồng có hòa giải và tiếp tục cho nhau cơ hội sửa chữa sai lầm nhưng tình cảm vợ chồng lại ngày càng xa cách, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Đến đầu năm 2020, vợ chồng ly thân cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị T đã có đơn xin ly hôn anh P, còn anh P có nguyện vọng xin đoàn tụ. HĐXX xét thấy cả anh P và chị T đều xác định tình cảm vợ chồng đã trầm trọng; Đời sống chung không thể kéo dài; mục đích hôn nhân không đạt được nên áp

dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị T được ly hôn với anh P.

[2.2] *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung là Vương Thị Hà M, sinh ngày 26/01/2008 và Vương Thị Yến N, sinh ngày 01/01/2014.

Nếu ly hôn, hai bên đều có nguyện vọng giao cả hai cháu cho anh P là người trực tiếp nuôi dưỡng nên HĐXX chấp nhận sự tự nguyện đó của các bên.

Chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh P không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX chấp nhận nguyện vọng của các bên, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có Quyết định thay đổi khác.

[2.3] *Về tài sản chung, công nợ chung*: Chị T và anh P đều xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[2.4] *Về án phí*: Chị T chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[2.5] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 và Điều 227; Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện ngày 20/02/2024 về việc “*Xin ly hôn*” của chị Nguyễn Thị T đối với anh Vương Đức P.

1. Về hôn nhân: Xử:

Chị **Nguyễn Thị T** ly hôn anh **Vương Đức P**.

2. Về con chung:

Chị T và anh P có 02 con chung là Vương Thị Hà M, sinh ngày 26/01/2008 và Vương Thị Yên N, sinh ngày 01/01/2014.

Chấp nhận sự tự nguyện của hai bên: Giao anh P quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung là Vương Thị Hà M và Vương Thị Yên N cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có Quyết định thay đổi khác.

Chị T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

Về cấp dưỡng nuôi con chung:

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc khi có Quyết định thay đổi khác.

3. Về tài sản chung, công sức chung:

Chị T và anh P không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung:

Chị T và anh P không có nợ chung nên không xem xét.

5. Về án phí:

Chị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0019887 ngày 20/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Q.

6. Về quyền kháng cáo:

Chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hợp lệ; Anh P có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKS ND huyện Q;
- THA DS huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Thanh